

Bản án số: **49/2020/HS-PT**  
Ngày: 24-6-2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Hoàng Linh

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Nhân

Ông Phạm Tiến Hiệp

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Tạ Duy Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:**  
Bà Đàm Thị Vang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 22 tháng 6 đến ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 38/2020/TLPT-HS ngày 30 tháng 3 năm 2020 đối với bị cáo Nguyễn Thị Ngọc A, do Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HS-ST ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2020/QĐXXPT-HS ngày 16 tháng 4 năm 2020; các Quyết định hoãn phiên tòa số 13A/2020/HSPT-QĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 78/2020/TB-TA ngày 12 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 19A/2020/HSPT-QĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020:

**+ Bị cáo kháng cáo:**

1. Họ và tên: Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1971, tại Bình Phước; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Ấp H, xã T, huyện P, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Trình độ học vấn: 04/12; Con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1954 (đã chết) con bà Lê Thị H, sinh năm 1954 (đã chết); Bị cáo có chồng là Lê Quang C, sinh năm 1969; Tiền án: Không;

Tiền sự: Bị cáo có 03 tiền sự:

+ Ngày 27/10/2015, bị Công an thị xã X (nay là thành phố X), tỉnh Bình Phước xử phạt hành chính 25.000.000 đồng về hành vi “Kinh doanh hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 400 bao đến Dưới 600 bao”. Chưa chấp hành nộp phạt;

+ Ngày 09/11/2017, bị UBND tỉnh Bình Phước xử phạt hành chính 60.000.000 đồng về hành vi “Buôn bán hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số

lượng 400 bao (220 bao nhãn hiệu Caraven “A” và 160 bao nhãn hiệu Jet), loại 20 điều/bao”. Chưa chấp hành nộp phạt;

+ Ngày 17/5/2019, bị UBND huyện P, tỉnh Bình Phước xử phạt hành chính 50.000.000 đồng về hành vi “Buôn bán hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng 380 bao (gồm: 150 bao nhãn hiệu Caraven, 150 bao nhãn hiệu Jet, 100 bao nhãn hiệu 555), loại 20 điều/bao”. Chưa chấp hành nộp phạt.

- Nhân thân: Ngày 19/7/2014, bị Công an huyện M, tỉnh Bình Phước xử phạt hành chính 10.000.000 đồng về hành vi “Kinh doanh hàng cấm là 300 bao thuốc lá điều nhập lậu”. Đã chấp hành nộp phạt;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

+ *Bị hại*: Ông Đào Quang C, sinh năm 1989; Bà Võ Thị Ngọc Y, sinh năm 1980; Cùng trú tại: Đội 7, ấp 1, xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước. (Ông C và bà Y có mặt)

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nông Thế D, sinh năm 1964; Trú tại: Ấp 4, xã T, thành phố X, tỉnh Bình Phước. (Đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1974; Trú tại: Khu phố 5, phường T, thành phố X, tỉnh Bình Phước. (Đề nghị xét xử vắng mặt)

3. Ông Đỗ Quang Tr, sinh năm 1981; Trú tại: Khu phố 3, phường Đ, thành phố X, tỉnh Bình Phước. (Đề nghị xét xử vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; Trú tại: Tổ 3, ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

5. Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1990; Trú tại: Khu phố P, phường T, thành phố X, tỉnh Bình Phước. (Đề nghị xét xử vắng mặt)

6. Bà Mã Thị T3, sinh năm 1965; Trú tại: Ấp 4, xã T, thành phố X, tỉnh Bình Phước. (Đề nghị xét xử vắng mặt)

+ *Người làm chứng*:

1. Bà Nguyễn Thị Thảo L, sinh năm 1975; Trú tại: Đường A5, ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1976; Trú tại: Khu phố 3, phường Đ, thành phố X, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

3. Ông Lê Văn N; Trú tại: Ấp 1, xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

+ *Người tham gia tố tụng khác*:

1. Ông Bùi Viết H2, sinh năm 1968; Trú tại: Ấp 1, xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1985; Trú tại: Đường Trần Hưng Đạo, khu phố T, phường P, thành phố X, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Thúy N2, sinh năm 1980; Trú tại: Tổ 1, khu phố 2, phường Đ, thành phố X, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng giữa tháng 5/2019, Đào Quang C cho Nguyễn Thị Ngọc A mượn căn nhà tại ấp 1, xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước để ở. Trong thời gian ở nhà C, thấy trong nhà có nhiều tài sản có giá trị nên A nảy sinh ý định chiếm đoạt bán lấy tiền tiêu xài. Khoảng 11 giờ ngày 29/5/2019, A đến khu vực Bưu điện tỉnh Bình Phước thuê xe ô tô tải biển kiểm soát 93C-095.24 do Nông Thế D điều khiển cùng 02 người bốc xếp là Nguyễn Hữu P và Đỗ Quang Tr đến nhà C chở 01 bộ bàn ghế sofa bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ, 01 ghế dây bằng gỗ và 01 quạt điện hơi nước đến nhà của bà Nguyễn Thị T tại tổ 3, ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Bình Phước để gửi số vật dụng trên. Do không có tiền trả tiền thuê xe và bốc xếp, A bán bộ bàn ghế sofa cho Nguyễn Hữu P với giá 4.400.000 đồng. Số tiền có được, A lấy 2.200.000 đồng trả tiền công cho ông D, P và Tr, còn lại A tiêu xài cá nhân hết. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, A quay lại nhà bà T bán những vật dụng còn lại gồm 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ, 01 ghế dây bằng gỗ và 01 quạt điện hơi nước cho bà T với giá 7.900.000 đồng. Bà T đưa cho A 4.900.000 đồng và trừ đi số tiền 3.000.000 đồng do A nợ bà T trước đó. Số tiền có được, A tiêu xài cá nhân hết. Đào Quang C, sau khi về nhà phát hiện bị mất tài sản nên ngày 30/5/2019 đã làm đơn trình báo đến Công an xã Đ. Qua làm việc, Nguyễn Thị Ngọc A đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên đồng thời khai nhận có lấy 01 bếp ga nữa nhưng hiện tại không nhớ để ở đâu.

Theo Kết luận định giá tài sản số 43 ngày 10/6/2019 của Hội đồng định giá tố tụng hình sự huyện P kết luận:

- 01 (một) bộ bàn ghế sofa bằng gỗ loại gỗ Sồi gồm: 01 ghế dài, 02 ghế ngắn, 01 bàn dài, 01 bàn ngắn có kính có giá trị là 8.800.000 đồng;
- 01 (một) bộ bàn ghế ăn bằng gỗ (nhóm VIII) gồm: 01 bàn dài, 07 ghế ngồi, có giá trị 3.600.000 đồng;
- 01 ghế dây bằng gỗ (nhóm VIII) có giá trị là 1.680.000 đồng;
- 01 (một) quạt hơi nước hiệu Nakami, màu trắng - xanh có giá trị là 7.120.000 đồng;
- 01 (một) bếp ga đôi: Do không thể hiện cụ thể nên không có cơ sở để định giá.

Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là: 21.200.000 đồng.

***Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HS-ST ngày 19/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước đã quyết định:***

***Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Ngọc A phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.***

*Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; các Điều 38, 50; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc A 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để chấp hành án.*

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/02/2020 bị cáo Nguyễn Thị Ngọc A kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội, đối với số tiền mà bị cáo đã mượn của bà T và số tiền bán bộ ghế sofa bị cáo sẽ trả đầy đủ; yêu cầu bà Y trả lại cho bị cáo số tiền đặt cọc nhận chuyển nhượng đất và số tiền bị cáo đã chi phí xây dựng có tính theo lãi suất ngân hàng (tổng 150.000.000 đồng) và 01 tivi 50inch, 01 tủ đứng đựng quần áo, 01 bộ bàn ăn bằng gỗ nhóm VIII (01 bàn dài và 07 ghế); xem xét khởi tố bà Võ Thị Ngọc Y về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác khi đất không thuộc quyền sử dụng của mình.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ngày 11/5/2020 bị cáo có đơn kêu oan, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bị cáo không phạm tội và xử lý thỏa đáng hành vi của ông C, bà Y.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:** Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc A vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo thực hiện trong thời hạn luật định, thực hiện đúng quyền, phạm vi kháng cáo theo quy định tại các điều 331, 332 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS), nên được chấp nhận.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội và cho rằng bị cáo bị oan với các lý do:

- Việc bị cáo mang một số tài sản của gia đình ông C đi cầm cho bà T là theo yêu cầu của bà Y với mục đích trước mắt là giải quyết công nợ. Bản thân bị cáo không có ý thức chiếm đoạt các tài sản này;

- Cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm đã lấy chính tài sản của bị cáo (01 bộ bàn ăn bằng gỗ nhóm VIII gồm 01 bàn dài và 07 ghế) để định giá rồi quy kết cho bị cáo chiếm đoạt tài sản của người khác là không đúng;

- Sau khi bị cáo cung cấp thêm một số chứng cứ nhưng các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm cho rằng việc bà Y nhận đặt cọc 50.000.000 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bị cáo và việc bị cáo mang tài sản đi cầm cho bà T là hai vấn đề khác nhau, không liên quan là không chính xác, vì đây là mối quan hệ nhận quả nếu không có việc đặt cọc nhận chuyển nhượng đất thì sẽ không thiếu nợ, không có các quan hệ phức tạp sau này;

- Khi bị cáo khai báo đúng nội dung sự việc với nhiều người làm chứng

gồm: bà Đặng Thị M, bà Nguyễn Thị Thảo L, ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị T, bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn T4 và người thân gia đình của bị cáo nhưng các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm không xem xét, không mời làm việc đối với những người này để nắm rõ nội dung vụ việc một cách chính xác;

- Bản thân bị cáo là bị hại (bị mất tiền đặt cọc; mất ti vi, tủ gỗ; mất tiền xây nhà, đào giếng) nhưng lại bị xét xử, trong khi đó vợ chồng ông C, bà Y chiếm đoạt tài sản của bị cáo lại không bị xét xử.

Xét thấy:

[3] Về việc triệu tập bổ sung người làm chứng của bị cáo: Căn cứ vào đơn kháng cáo, đơn kêu oan của bị cáo, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành triệu tập những người làm chứng do bị cáo đề nghị nhiều lần (do bị cáo không nêu được địa chỉ cư trú cụ thể của những người làm chứng nên Tòa án tổng đạt giấy triệu tập đối với người làm chứng cho bị cáo nhận trực tiếp và cam kết giao lại ngay cho người làm chứng; đồng thời Tòa án tiến hành xác minh, niêm yết giấy triệu tập theo quy định). Tuy nhiên, mặc dù đã qua nhiều lần mở phiên tòa phúc thẩm, nhưng chỉ có bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thảo L có mặt tại phiên tòa P thẩm ngày 22/6/2020 để làm chứng cho bị cáo; những người làm chứng còn lại đều vắng mặt không có lý do chính đáng, nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể thu thập ý kiến của những người này.

[4] Bị cáo là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (QSDĐ) của vợ chồng ông C, bà Y với diện tích 6m mặt tiền với số tiền 280.000.000 đồng (tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo khai nhận giá trị chuyển nhượng là 240.000.000 đồng). Bị cáo đã đặt cọc cho bà Y số tiền 50.000.000 đồng để chờ thực hiện các thủ tục chuyển nhượng sang tên QSDĐ cho bị cáo. Trong thời gian chờ đợi thực hiện thủ tục này và bị cáo tiến hành xây nhà, vào khoảng tháng 5 năm 2019 thì ông C, bà Y có cho bị cáo mượn căn nhà xây cấp 4 tọa lạc tại ấp 1, xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước sát vị trí thửa đất mà bị cáo nhận chuyển nhượng QSDĐ để ở nhờ và để đồ đạc, vật dụng. Việc ông C, bà Y cho bị cáo ở nhờ trong căn nhà này các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản. Sự việc này được bị cáo thừa nhận.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cho rằng khi được ông C, bà Y cho ở nhờ tại căn nhà này, bị cáo đã thuê người vận chuyển một số đồ đạc, vật dụng thuộc quyền sở hữu của bị cáo đến để trong nhà này, gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ gõ đỏ nhóm I gồm 7 món; 01 tủ đựng quần áo gỗ gõ đỏ nhóm I có kích thước cao 02m, rộng 1,8m; 01 tủ gỗ gõ đỏ nhóm I cao 0,8m, rộng 0,8m; 01 ti vi 49 inch (không nhớ nhãn hiệu); 01 đệm nước hiệu Kimdan và một số vật dụng cá nhân khác. Lời trình bày này của bị cáo được bà Nguyễn Thị Thảo L xác nhận về số lượng đồ đạc, vật dụng của bị cáo khi bà L phụ giúp khiêng các đồ đạc, vật dụng này từ nhà của bị cáo để vận chuyển đi. Tuy nhiên, bà L không trực tiếp chứng kiến bị cáo đem các đồ đạc, vật dụng này đến địa điểm nào, vào lúc nào.

Trong khi đó, bị cáo cũng thừa nhận ngoài những đồ đạc, vật dụng nêu trên mà bị cáo đem đến để trong nhà của ông C, bà Y, thì trong nhà được ông C, bà Y cho ở nhờ cũng có một số đồ đạc, vật dụng khác thuộc quyền sở hữu của ông C, bà Y bao gồm: 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ thường gồm 4 món; 01 quạt hơi nước (không

nhớ nhãn hiệu); 01 ghế dây bằng gỗ; 01 bếp gas (không nhớ nhãn hiệu).

Sau khi chuyển nhượng đất cho bị cáo và cho bị cáo ở nhờ trong căn nhà này, do ông C, bà Y làm ăn buôn bán tại thị xã X (nay là thành phố X) nên ông C, bà Y đã tin tưởng giao chia khóa căn nhà cùng đồ đạc, vật dụng trong nhà để bị cáo quản lý, sử dụng.

[6] Về các đồ đạc, vật dụng mà bị cáo đã lấy ra khỏi nhà của ông C, bà Y vào ngày 29/5/2019 để đem đi cầm cố bao gồm: 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ sồi gồm 04 món (01 ghế dài, 02 ghế ngắn, 01 bàn dài, 01 bàn ngắn); 01 bộ bàn ghế gỗ gõ đỏ nhóm I gồm 08 món (01 bàn dài và 07 ghế ngồi); 01 ghế dây bằng gỗ; 01 quạt hơi nước hiệu Nakami màu trắng-xanh; 01 bếp gas (không rõ nhãn hiệu). Các đồ đạc, vật dụng trên chở đến nhà bà T (khi chở đến nhà bà T thì không có bếp gas). Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng gồm ông Nguyễn Hữu P, Nông Thế D, Đỗ Quang Tr và bà T về số lượng, chủng loại, đặc điểm; phù hợp với biên bản kiểm tra xác định hiện trường (Bút lục số 68-74) và vật chứng thu giữ được (Bút lục số 57-58).

Ngoài ra, theo ông P, ông D, ông Tr khai nhận đối với số tài sản trên khi được chở đến nhà bà T, do bị cáo không có tiền trả tiền bốc xếp và vận chuyển, nên bị cáo đã bán cho ông P 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ sồi gồm 04 món (01 ghế dài, 02 ghế ngắn, 01 bàn dài, 01 bàn ngắn) với giá 4.400.000 đồng, trừ đi tiền bốc xếp và vận chuyển là 2.200.000 đồng, ông P đã thanh toán cho bị cáo số tiền còn lại là 2.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị cáo thừa nhận nội dung này, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thay đổi lời khai và cho rằng chỉ cầm cố bộ bàn ghế nêu trên cho ông P chứ không mua bán. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là lời khai một phía của bị cáo, ngoài ra không có chứng cứ khác hoặc người làm chứng khác để đối chiếu, chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận lời trình khai này của bị cáo.

[7] Đối với các vật dụng, đồ đạc nêu trên bị cáo cho rằng do đã được bà Y đồng ý nên ngày 29/5/2019 bị cáo đã thuê ông P, ông D, ông Tr đến bốc xếp chở đến nhà bà T để cầm cố; bà T thì cho rằng do bị cáo không nói rõ và bà T không biết được nguồn gốc các tài sản này nên đã đồng ý cầm cố cho bị cáo.

Bị cáo cho rằng do bà Y chơi lô đề bị thiếu tiền người khác sợ gia đình chồng biết nên bà Y đã nhờ bị cáo đem đi cầm cố giùm cho bà Y, sự việc này không lập thành văn bản và không có người nào làm chứng. Về phía bị hại là bà Y không thừa nhận sự việc đã đồng ý cho bị cáo lấy đồ đạc, vật dụng đi để cầm cố. Ngoài lời khai này của bị cáo thì không có chứng cứ khác hoặc người làm chứng khác để đối chiếu, chứng minh. Hơn nữa, bị cáo đã thừa nhận sau khi bán bộ bàn ghế gỗ sồi cho ông P và cầm cố tài sản cho bà T, thì bị cáo không đem tiền về đưa cho bà Y như thỏa thuận, mà sử dụng số tiền có được để trả nợ, nên việc bị cáo cho rằng có sự đồng ý của bà Y mới đem tài sản đi cầm cố là không có cơ sở để chấp nhận.

Trong số các đồ đạc, vật dụng này, bị cáo xác định có 01 bộ bàn ghế gỗ gõ đỏ nhóm VIII gồm 08 món (01 bàn dài và 07 ghế ngồi) là tài sản thuộc quyền sở hữu của bị cáo. Bị hại và người làm chứng bà L tại phiên tòa phúc thẩm cũng xác nhận đây là tài sản riêng của bị cáo. Tuy nhiên, bị hại bà Y cho rằng bộ bàn ghế

này bà Y đã mua lại của bị cáo với số tiền 4.000.000 đồng, số tiền này bà Y vay của bà Nguyễn Thị Thúy N2 để trả cho bị cáo, nhưng bị cáo không thừa nhận có bán bộ bàn ghế này cho bà Y, còn bà Nguyễn Thị Thúy N2 cũng chỉ xác định có cho bà Y vay số tiền 4.000.000 đồng, còn việc bà Y vay tiền để làm gì thì bà N2 không biết. Vì vậy, việc bà Y cho rằng đã mua bộ bàn ghế này của bị cáo là không có cơ sở để chấp nhận.

[8] Về lời khai của bị cáo: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử tại cấp sơ thẩm, bị cáo đã nhiều lần thay đổi lời khai của mình. Ban đầu khi xảy ra sự việc, bị cáo đã viết cam kết và tự khai về hành vi của mình (Bút lục số 79, 82-83, 84, 85). Sau khi khởi tố vụ án, bị cáo lại cho rằng do bị người khác xúi giục nên thay đổi lời khai, không thừa nhận hành vi của mình (Bút lục số 87, 88-89, 104-105). Sau đó, cũng chính bị cáo cho rằng trước đó do bị người khác xúi giục nên mới không nhận tội, nay bị cáo tiếp tục thừa nhận hành vi của mình (Bút lục số 90, 91, 106-109). Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19/02/2020, bị cáo lại cho rằng *“bị cáo được nhiều người bạn chỉ cho cách khai trước Tòa là lấy tài sản của chị Y đi bán có sự đồng ý của chị Y để Tòa án không kết tội bị cáo. Nay bị cáo khai nhận lại để nhận sự khoan hồng của pháp luật”* (Bút lục số 195). Lời nói sau cùng của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm là *“Xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hình phạt nhẹ nhất để bị cáo nuôi con ăn học, nuôi chồng đang chấp hành án và để trả nợ”* (Bút lục số 196). Như vậy, mặc dù trước sau bị cáo đã nhiều lần thay đổi lời khai, nhưng cuối cùng bị cáo vẫn thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Điều này còn được thể hiện tại các biên bản giao nhận các văn bản tố tụng như: Quyết định khởi tố bị can, Quyết định phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can, Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; Quyết định hoãn xuất nhập cảnh; Kết luận điều tra; Cáo trạng; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị cáo nhận và không có ý kiến gì (Bút lục số 22, 23, 155, 169, 180, 188, 206).

Bị cáo cho rằng, ngay từ đầu khi xảy ra vụ việc vào ngày 30/5/2019, bà Võ Thị Ngọc Y (bị hại) đã xúi giục bị cáo nhận tội thay để bà Y ở ngoài sẽ lo cho bị cáo không bị xét xử hình sự, mà chỉ bị xử phạt hành chính, do bản thân bị cáo hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên đã tin tưởng nghe theo lời xúi giục này của bà Y. Ngoài bà Y thì bị cáo không nghe lời xúi giục của ai khác. Tuy nhiên, đây chỉ là lời khai một phía của bị cáo, bị hại Võ Thị Ngọc Y không thừa nhận và cũng không có chứng cứ khác hoặc người làm chứng khác để đối chiếu, chứng minh, đồng thời cũng mâu thuẫn với chính lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm như đã nêu trên nên không có cơ sở chấp nhận.

[9] Từ những nhận định trên, căn cứ vào lời khai của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, biên bản khám nghiệm hiện trường, vật chứng vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Sau khi được bị hại ông C, bà Y tin tưởng cho mượn căn nhà xây tại ấp 1, xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước để ở nhờ và để đồ đạc, đồng thời ông C, bà Y đã giao chìa khóa nhà và đồ đạc, vật dụng trong nhà để bị cáo quản lý, sử dụng, vào ngày 29/5/2019 bị cáo đã che giấu thông tin và thuê ông Nông Thế D, ông Nguyễn Hữu P và ông Đỗ Quang Tr đến nhà ông C, bà Y bốc xếp và vận chuyển 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ sồi gồm 04 món (01 ghế dài, 02 ghế ngắn, 01 bàn dài, 01 bàn ngắn); 01 bộ bàn ghế gỗ (nhóm VIII) gồm 08 món (01 bàn dài và 07 ghế ngồi); 01 ghế dây bằng gỗ (nhóm VIII); 01 quạt hơi nước hiệu Nakami màu trắng-xanh;

01 bếp gas (không rõ nhãn hiệu) đến nhà bà Nguyễn Thị T tại ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Bình Phước để cầm cố mà không được sự đồng ý của ông C, bà Y (khi chở đến nhà bà T thì không có bếp gas). Tại nhà bà T, do không có tiền trả tiền bốc xếp và vận chuyển nên bị cáo đã bán chuyển 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ sồi cho Nguyễn Hữu P với giá 4.400.000 đồng, trừ đi tiền bốc xếp và vận chuyển là 2.200.000 đồng, ông P đã thanh toán cho bị cáo số tiền còn lại là 2.000.000 đồng; số tài sản còn lại bị cáo đã cầm cố cho bà T với số tiền 7.900.000 đồng.

Trong số các tài sản mà bị cáo lấy đi từ nhà của ông C, bà Y thì có 01 bộ bàn ghế gỗ (nhóm VIII) gồm 08 món (01 bàn dài và 07 ghế ngồi) được xác định là tài sản thuộc quyền sở hữu của bị cáo. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử tại cấp sơ thẩm đã xác định tài sản này thuộc quyền sở hữu của ông C, bà Y là chưa chính xác, mà cần xác định các tài sản bị cáo đã chiếm đoạt của ông C, bà Y gồm: 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ sồi gồm 04 món (01 ghế dài, 02 ghế ngắn, 01 bàn dài, 01 bàn ngắn); 01 ghế dây bằng gỗ (nhóm VIII); 01 quạt hơi nước hiệu Nakami màu trắng-xanh; 01 bếp gas (không rõ nhãn hiệu), có tổng giá trị: 8.800.000đ + 1.680.000đ + 7.120.000đ = 17.600.000 đồng (Mười bảy triệu sáu trăm ngàn đồng) (Bút lục số 77).

Như vậy, bị cáo đã lợi dụng sự tin tưởng của bị hại ông C, bà Y sau khi cho bị cáo mượn nhà ở nhờ và giao chìa khóa, đồ đạc, vật dụng trong nhà để quản lý, sử dụng, bị cáo đã tự ý lấy các đồ đạc, vật dụng thuộc quyền sở hữu của ông C, bà Y đem đi bán và cầm cố cho người khác với tổng giá trị 17.600.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, nên kháng cáo kêu oan của bị cáo không được chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm về tội danh đối với bị cáo.

[10] Về mức hình phạt đối với bị cáo: Xét tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự; nhân thân của bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức án 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là có phần chưa phù hợp. Hơn nữa, hiện bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, chồng đang chấp hành án, mẹ ruột vừa chết (theo bị cáo trình bày với Tòa án khi xin hoãn phiên tòa), bị cáo đang phải nuôi con nhỏ. Vì vậy, mặc dù kháng cáo kêu oan của bị cáo không được chấp nhận, nhưng xét thấy cần giảm một phần hình phạt cho bị cáo để tạo điều kiện cho bị cáo sớm về với gia đình và xã hội, tự khắc phục, sửa chữa bản thân. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, sửa Bản án sơ thẩm về mức hình phạt đối với bị cáo.

[11] Tại đơn kháng cáo, đơn kêu oan và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cho rằng đã được chủ sở hữu tài sản là bà Y đồng ý cho đem tài sản đi cầm cố, nhưng với nhận định trên lời trình bày này của bị cáo không được chấp nhận. Hơn nữa, bị cáo còn cho rằng xuất phát từ việc bà Y chiếm giữ số tiền 50.000.000 đồng bị cáo đặt cọc để nhận chuyển nhượng đất và số tiền 100.000.000 đồng vay mượn của ông T2 để xây dựng nhà, đào giếng, tổng cộng là 150.000.000 đồng, nên bị cáo không có tiền để trả nợ cho người khác dẫn đến phải lấy tài sản của ông C, bà Y đem đi bán, cầm cố lấy tiền trả nợ. Tuy nhiên,

lời khai này của bị cáo không phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Hữu T2. Đồng thời, theo lời thừa nhận của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm thì giao dịch chuyển nhượng QSDĐ giữa bị cáo với ông C, bà Y hoàn toàn độc lập với việc bị cáo đem tài sản của ông C, bà Y đi bán và cầm cố. Mặt khác, bị cáo còn cho rằng hiện nay bị hại đang quản lý tài sản của bị cáo bao gồm 01 tivi 50inch, 01 tủ đứng đựng quần áo.

Xét nội dung kháng cáo này của bị cáo nhận thấy: Giao dịch chuyển nhượng QSDĐ giữa bị cáo với ông C, bà Y hoàn toàn độc lập với việc bị cáo đem tài sản của ông C, bà Y đi bán và cầm cố; cũng như bị cáo chưa cung cấp được đầy đủ chứng cứ để chứng minh 01 tivi 50inch, 01 tủ đứng đựng quần áo nêu trong đơn kháng cáo là thuộc quyền sở hữu của bị cáo và hiện do bị hại đang quản lý, chiếm giữ, nên yêu cầu kháng cáo của bị cáo về việc yêu cầu bà Y phải trả lại cho bị cáo số tiền 150.000.000 đồng và 01 tivi 50inch, 01 tủ đứng đựng quần áo chưa đủ căn cứ để xem xét, mà cần tách ra để giải quyết thành vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

[12] Ngoài việc xem xét những nội dung kháng cáo, quá trình giải quyết vụ án tại cấp P thẩm nhận thấy cấp sơ thẩm còn có một số vi phạm tố tụng, chẳng hạn như: thủ tục tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng đối với bị hại chưa đầy đủ và đúng quy định; quá trình điều tra chưa tiến hành đối chất và thu thập đầy đủ chứng cứ làm rõ số lượng, đặc điểm, chủng loại của những tài sản mà bị hại bị chiếm đoạt. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm bị hại không kháng cáo; Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án tại P thẩm Hội đồng xét xử đã làm rõ được những nội dung này. Vì vậy, nhắc nhở để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[13] Án phí hình sự P thẩm: Do kháng cáo của bị cáo được chấp nhận một phần, nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự P thẩm.

[14] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa P thẩm một phần có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Ngọc A. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HS-ST ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước về hình phạt đối với bị cáo.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Ngọc A phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; các điều 38, 50; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc A 01 (Một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bắt bị cáo để chấp hành án.

Án phí hình sự P thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc A không phải chịu.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

***Bản án P thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.***

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- PV06 - CA tỉnh Bình Phước;
- TAND-VKSND-CA huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Cổng thông tin điện tử TAND tối cao;
- Bị cáo và người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký và đóng dấu)

**Vũ Hoàng Linh**